

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ TÂN KHÁNH AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 9 – 31 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Tên | Chức vụ |
|--------------------|------------|
| Ông Hà Quang Minh | Chủ tịch |
| Ông Phạm Thanh Hà | Thành viên |
| Ông Trần Anh Giang | Thành viên |

Ban kiểm soát

| Tên | Chức vụ |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Việt Đức | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Long | Thành viên |

Ban Giám đốc

| Tên | Chức vụ |
|--------------------|--------------|
| Ông Phạm Thanh Hà | Giám đốc |
| Ông Trần Anh Giang | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Phạm Thanh Hà, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2- Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Số: 36/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2025 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lam

Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Nguyễn Thanh Lam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 76.567.853.800 | 77.527.004.656 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 4.471.544.738 | 4.717.959.709 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.471.544.738 | 4.717.959.709 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 15.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 15.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 40.834.945.165 | 49.379.140.696 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 47.714.704.333 | 55.258.813.038 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 707.220.000 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 413.103.351 | 309.292.974 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.7 | (8.000.082.519) | (6.188.965.316) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 16.167.501.188 | 23.429.772.847 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.6 | 16.167.501.188 | 23.429.772.847 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 93.862.709 | 131.404 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.15 | 93.862.709 | 131.404 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.259.179.073 | 11.437.259.485 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 4.8 | 9.242.839.073 | 11.437.259.485 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 9.242.839.073 | 11.437.259.485 |
| Nguyên giá | 222 | | 69.318.934.257 | 69.158.934.257 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (60.076.095.184) | (57.721.674.772) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.340.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.9 | 16.340.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 85.827.032.873 | 88.964.264.141 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 29.777.455.176 | 33.978.303.457 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 29.777.455.176 | 33.978.303.457 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.10 | 13.269.296.460 | 11.903.321.333 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.11 | 330.943.000 | 6.143.931 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.15 | 967.872.694 | 998.987.130 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 4.12 | 5.596.571.636 | 5.171.294.520 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.13 | 265.605.720 | 206.780.491 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.14 | 779.024.910 | 861.039.768 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.16 | - | 6.653.240.486 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.568.140.756 | 8.177.495.798 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 56.049.577.697 | 54.985.960.684 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.17 | 56.049.577.697 | 54.985.960.684 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.261.227.058 | 6.180.701.099 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.788.350.639 | 10.805.259.585 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | - | - |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.788.350.639 | 10.805.259.585 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 85.827.032.873 | 88.964.264.141 |



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 178.249.263.462 | 182.580.850.633 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 39.489.319 | 3.975.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 178.209.774.143 | 182.576.875.633 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 150.392.709.518 | 153.704.464.438 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27.817.064.625 | 28.872.411.195 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 328.804.432 | 223.311.311 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 7.471.276 | 395.311.640 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7.471.276 | 395.311.640 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 7.135.732.422 | 6.999.932.939 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 7.497.926.618 | 8.196.565.742 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.504.738.741 | 13.503.912.185 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.8 | 19.507.193 | 41.433.315 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.9 | 23.993.288 | 24.971.020 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (4.486.095) | 16.462.295 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.500.252.646 | 13.520.374.480 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 2.711.902.007 | 2.715.114.895 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 10.788.350.639 | 10.805.259.585 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.17.5 | 1.138 | 1.084 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.17.6 | 1.138 | 1.084 |

**Phạm Thanh Hà**
Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng**Lê Văn Tuấn**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------|-----|------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 13.500.252.646 | 13.520.374.480 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2.341.088.244 | 2.265.385.126 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.811.117.203 | 3.649.526.219 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (288.054) | (173.657) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (328.516.378) | (223.137.654) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 7.471.276 | 395.311.640 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 17.331.124.937 | 19.607.286.154 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 7.300.601.973 | (1.638.391.605) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.262.271.659 | 9.121.730.265 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 2.063.673.389 | (671.282.501) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.921.247) | (413.842.775) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.708.378.178) | (2.655.358.259) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.280.756.500) | (4.910.325.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 24.955.616.033 | 18.439.816.279 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (820.923.333) | (745.181.818) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ | 23 | | (28.000.000.000) | (5.500.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | | 13.000.000.000 | 5.500.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 312.132.815 | 223.137.654 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15.508.790.518) | (522.044.164) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 8.515.828.464 | 98.639.417.136 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (15.169.068.950) | (113.567.964.559) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (3.040.000.000) | (3.040.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.693.240.486) | (17.968.547.423) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.717.959.709 | 4.768.735.017 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 4.471.544.738 | 4.717.959.709 |



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp TNHH MTV Nhà nước (Công ty TNHH MTV Tân Khánh An) theo Quyết định số 158/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900741212 ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 12 năm 2024.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 226/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 05 năm 2020 với mã chứng khoán TKA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 03 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 38.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 243 (31/12/2023: 245).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bao bì và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (Chi tiết: Sản xuất bao bì);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. (Chi tiết: Mua bán: hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì; Mua bán phế liệu trừ những loại gây ô nhiễm môi trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2024</u> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 15 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 3 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 3 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |
| ▪ Khác | 4 – 10 năm |

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi được chủ sở hữu thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong thanh toán.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024-NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ đối với các sản phẩm bao bì và dịch vụ quản lý.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất bao bì và một khu vực địa lý chính là ở Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 353.972.022 | 392.931.370 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.117.572.716 | 4.325.028.339 |
| Cộng | 4.471.544.738 | 4.717.959.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - |

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh | 8.800.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty TNHH Cung ứng vật tư Đồng Lâm | 4.360.473.000 | 7.451.604.440 |
| Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh | 7.188.372.000 | 7.297.668.000 |
| Công ty Cổ phần Trung Hải Nghệ An Group | 5.659.473.132 | 5.889.979.430 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group | 3.934.656.000 | 5.901.984.000 |
| Các khách hàng khác | 17.771.730.201 | 19.717.577.168 |
| Cộng | 47.714.704.333 | 55.258.813.038 |
| Trong đó, Phải thu khách hàng là bên liên quan- Xem thêm mục 7 | 17.675.033 | 14.409.737 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Plastech | 696.150.000 | - |
| Đối tượng khác | 11.070.000 | - |
| Cộng | 707.220.000 | - |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|-----------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ký quỹ, ký cược | 226.211.493 | - | 136.241.295 | - |
| Tạm ứng | 52.572.409 | - | 119.462.868 | - |
| Lãi dự thu | 16.383.563 | - | - | - |
| Phải thu khác | 117.935.886 | - | 53.588.811 | - |
| Cộng | 413.103.351 | - | 309.292.974 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|-----------------------|------------------------------|----------|------------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.211.611.837 | - | 19.094.589.840 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 127.689.997 | - | 117.482.932 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 1.181.460.778 | - | 1.312.603.963 | - |
| Thành phẩm | 3.646.738.576 | - | 2.905.096.112 | - |
| Cộng | <u>16.167.501.188</u> | - | <u>23.429.772.847</u> | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 11.655.917.165 | 3.655.834.646 | 11.691.164.842 | 5.502.199.526 |
| Cộng | <u>11.655.917.165</u> | <u>3.655.834.646</u> | <u>11.691.164.842</u> | <u>5.502.199.526</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

Tại ngày 31/12/2024

VND

Tại ngày 01/01/2024

VND

| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
|--|---------------|------------------------|--------------------|---------------|------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành | 8.800.000.000 | 2.640.000.000 | Từ 2 - 3 năm | 9.000.000.000 | 4.500.000.000 | Từ 1 - 2 năm |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn Nuôi Thiên Lộc | 289.859.566 | 202.901.696 | Từ 6 tháng - 1 năm | 596.025.423 | 417.217.796 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thanh Hóa | 260.922.385 | 182.645.670 | Từ 6 tháng - 1 năm | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Nông Nghiệp Xanh | - | - | Đã thu hồi | 18.341.118 | 12.838.783 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân | 764.996.330 | - | Trên 3 năm | 976.464.739 | 292.939.422 | Từ 2 - 3 năm |
| Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân | - | - | Đã thu hồi | 88.531.591 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Trung | 31.351.216 | - | Trên 3 năm | 36.351.216 | 10.905.365 | Từ 2 - 3 năm |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Trung | 48.812.202 | - | Trên 3 năm | 48.812.202 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Sản xuất Vật liệu & Xây dựng Coveso I | 362.465.265 | - | Trên 3 năm | 362.465.265 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Long Vũ | 68.000.001 | - | Trên 3 năm | 68.000.001 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thức Ăn Chăn Nuôi Phủ Quý | 96.680.600 | - | Ngừng hoạt động | 96.680.600 | - | Ngừng hoạt động |
| Công ty TNHH MTV 1-5 Nghệ An | - | - | Đã thu hồi | 109.335.087 | 76.534.560 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty Cổ phần xi măng Tân Thắng | 876.096.000 | 613.267.200 | Từ 6 tháng - 1 năm | 233.424.000 | 163.396.800 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Công ty TNHH Phân bón và Thương mại Thành An | 56.733.600 | 17.020.080 | Từ 2 - 3 năm | 56.733.600 | 28.366.800 | Từ 1 - 2 năm |

Cộng**11.655.917.165****3.655.834.646****11.691.164.842****5.502.199.526**

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiền vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| | | | | | | |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 14.412.651.326 | 46.233.403.592 | 3.710.239.717 | 298.001.487 | 4.504.638.135 | 69.158.934.257 |
| Mua sắm trong năm | - | - | 140.000.000 | - | - | 140.000.000 |
| Tăng khác | - | 5.000.000 | - | - | 15.000.000 | 20.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 14.412.651.326 | 46.238.403.592 | 3.850.239.717 | 298.001.487 | 4.519.638.135 | 69.318.934.257 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 12.864.618.020 | 41.077.243.581 | 3.116.890.612 | 280.397.631 | 382.524.928 | 57.721.674.772 |
| Khấu hao trong năm | 358.784.820 | 1.395.793.916 | 158.331.976 | 17.603.856 | 423.905.844 | 2.354.420.412 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 13.223.402.840 | 42.473.037.497 | 3.275.222.588 | 298.001.487 | 806.430.772 | 60.076.095.184 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.548.033.306 | 5.156.160.011 | 593.349.105 | 17.603.856 | 4.122.113.207 | 11.437.259.485 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.189.248.486 | 3.765.366.095 | 575.017.129 | - | 3.713.207.363 | 9.242.839.073 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang dùng thế chấp, cầm cố để duy trì hạn mức hợp đồng vay là 3.665.263.765 VND – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.146.936.960 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư mua sắm 06 máy dệt Lohia | 16.340.000 | - |
| Cộng | 16.340.000 | - |

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | | Tại ngày 01/01/2024 VND | |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh | - | - | 1.291.605.816 | 1.291.605.816 |
| Công ty TNHH Thành Dũng | 4.374.936.028 | 4.374.936.028 | 2.434.245.766 | 2.434.245.766 |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ | 1.745.221.324 | 1.745.221.324 | 1.598.384.712 | 1.598.384.712 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài | 2.202.314.778 | 2.202.314.778 | 2.116.670.290 | 2.116.670.290 |
| Đối tượng khác | 4.946.824.330 | 4.946.824.330 | 4.462.414.749 | 4.462.414.749 |
| Cộng | 13.269.296.460 | 13.269.296.460 | 11.903.321.333 | 11.903.321.333 |

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị | 273.750.000 | - |
| Đối tượng khác | 57.193.000 | 6.143.931 |
| Cộng | 330.943.000 | 6.143.931 |

4.12. Phải trả người lao động

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền lương phải trả CBNV | 5.596.571.636 | 5.171.294.520 |
| Cộng | 5.596.571.636 | 5.171.294.520 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí tiền điện | 265.605.720 | 206.780.491 |
| Cộng | 265.605.720 | 206.780.491 |

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 244.279.100 | 292.279.100 |
| Lãi vay phải trả | - | 5.449.971 |
| Phải trả khác | 534.745.810 | 563.310.697 |
| Cộng | 779.024.910 | 861.039.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp nhà nước**

| | Tại ngày 31/12/2024 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|----------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng nội địa | - | 399.212.324 | 14.303.326.950 | 14.335.156.897 | - | 431.042.271 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 131.404 | - | 36.912.172 | 36.912.172 | 131.404 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 568.660.370 | 2.711.902.007 | 2.708.378.178 | - | 565.136.541 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 93.731.305 | - | 286.150.062 | 382.689.685 | - | 2.808.318 |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 93.862.709 | 967.872.694 | 17.341.291.191 | 17.466.136.932 | 131.404 | 998.987.130 |

4.16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2024 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2024 | |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh (*) | - | - | - | 6.653.240.486 | 6.653.240.486 | 6.653.240.486 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | - | - | 8.515.828.464 | 8.515.828.464 | - | - |
| Cộng | - | - | 8.515.828.464 | 15.169.068.950 | 6.653.240.486 | 6.653.240.486 |

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/8834746/HĐTD ngày 08/10/2024; Hạn mức vay 12.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC; Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là danh mục tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/8834746/HĐTC ngày 18/4/2018, 02/2018/8834746/HĐTC ngày 14/11/2018, 05/2021/8834746/HĐĐĐ ngày 22/09/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu | | Cộng VND |
|---|-------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------|
| | | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 38.000.000.000 | 3.121.109.742 | 12.223.084.203 | 53.344.193.945 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 10.805.259.585 | 10.805.259.585 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (5.962.242.846) | (5.962.242.846) |
| Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp | - | - | (161.250.000) | (161.250.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 3.059.591.357 | (3.059.591.357) | - |
| Chia cổ tức | - | - | (3.040.000.000) | (3.040.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2024 | 38.000.000.000 | 6.180.701.099 | 10.805.259.585 | 54.985.960.684 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 10.788.350.639 | 10.788.350.639 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (6.502.608.626) | (6.502.608.626) |
| Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp (*) | - | - | (182.125.000) | (182.125.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 1.080.525.959 | (1.080.525.959) | - |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (3.040.000.000) | (3.040.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 38.000.000.000 | 7.261.227.058 | 10.788.350.639 | 56.049.577.697 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV | 31.865.000.000 | 31.865.000.000 |
| Các đối tượng khác | 6.135.000.000 | 6.135.000.000 |
| Cộng | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |

4.17.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.800.000 | 3.800.000 |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.800.000</i> | <i>3.800.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.800.000 | 3.800.000 |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.800.000</i> | <i>3.800.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 10.788.350.639 | 10.805.259.585 |
| Trích/tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | <u>(6.462.500.000)</u> | <u>(6.684.733.626)</u> |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.325.850.639 | 4.120.525.959 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1.138</u> | <u>1.084</u> |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 1.084 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 1.118 VND/cổ phiếu).

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 10.788.350.639 | 10.805.259.585 |
| Trích/tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | <u>(6.462.500.000)</u> | <u>(6.684.733.626)</u> |
| Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.325.850.639 | 4.120.525.959 |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.800.000 | 3.800.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>1.138</u> | <u>1.084</u> |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 1.084 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 1.118 VND/cổ phiếu).

4.17.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/05/2024 thông qua việc chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương đương 3.040.000.000 VND.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 95/NQ-HĐQT ngày 10/09/2024 về việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt và ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023, theo đó ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức: 10/10/2024, tỷ lệ chi trả: 8%/ cổ phần, ngày chi trả cổ tức: 24/10/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|--|
| Tại ngày 01/01/2024 | 6.180.701.099 |
| Trích trong năm | 1.080.525.959 |
| Chi trong năm | - |
| Tại ngày 31/12/2024 | <u>7.261.227.058</u> |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì | 168.929.886.040 | 173.626.061.823 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.319.377.422 | 8.954.788.810 |
| Cộng | <u>178.249.263.462</u> | <u>182.580.850.633</u> |
| Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7 | 9.203.475.103 | 8.844.791.919 |

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------|--------------------------|-------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 39.489.319 | 3.975.000 |
| Cộng | <u>39.489.319</u> | <u>3.975.000</u> |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bao bì, vật liệu bao bì | 144.999.081.199 | 148.103.948.159 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.393.628.319 | 5.600.516.279 |
| Cộng | <u>150.392.709.518</u> | <u>153.704.464.438</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 328.516.378 | 223.137.654 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 288.054 | 173.657 |
| Cộng | <u>328.804.432</u> | <u>223.311.311</u> |

5.5. Chi phí tài chính

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------|-------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 7.471.276 | 395.311.640 |
| Cộng | <u>7.471.276</u> | <u>395.311.640</u> |

5.6. Chi phí bán hàng

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.551.782.283 | 1.447.798.911 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 92.545.772 | 123.853.092 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.344.458.715 | 2.251.734.810 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.146.945.652 | 3.176.546.126 |
| Cộng | <u>7.135.732.422</u> | <u>6.999.932.939</u> |

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.578.858.188 | 2.279.079.788 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 225.733.521 | 166.202.596 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 65.876.700 | 67.464.660 |
| Chi phí dự phòng | 1.811.117.203 | 3.649.526.219 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 571.554.255 | 489.582.456 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.244.786.751 | 1.544.710.023 |
| Cộng | <u>7.497.926.618</u> | <u>8.196.565.742</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu phạt vượt định mức hao hụt vật tư | 19.477.293 | 32.186.161 |
| Xử lý công nợ | 29.900 | 466.930 |
| Các khoản khác | - | 8.780.224 |
| Cộng | 19.507.193 | 41.433.315 |

5.9. Chi phí khác

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phạt vi phạm hợp đồng | 5.484.800 | 23.768.300 |
| Các khoản khác | 18.508.488 | 1.202.720 |
| Cộng | 23.993.288 | 24.971.020 |

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 13.500.252.646 | 13.520.374.480 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 59.257.388 | 49.200.000 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 59.257.388 | 49.200.000 |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 13.559.510.034 | 13.569.574.480 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.711.902.007 | 2.715.114.895 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay | 2.711.902.007 | 2.713.914.895 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 1.200.000 |

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 112.504.182.273 | 112.001.700.795 |
| Chi phí nhân công | 32.219.781.761 | 32.964.655.592 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.341.088.244 | 2.265.385.126 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.470.610.009 | 9.609.100.903 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.459.759.666 | 4.781.484.810 |
| Cộng | 162.995.421.953 | 161.622.327.226 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 8.515.828.464 | 98.639.417.136 |
| Cộng | 8.515.828.464 | 98.639.417.136 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 15.169.068.950 | 113.567.964.559 |
| Cộng | 15.169.068.950 | 113.567.964.559 |

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
2. Công ty TNHH Thương mại Khatoco
3. Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An
4. Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hoà
5. Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con cùng tập đoàn
 Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 17.675.033 | 14.409.737 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | 17.675.033 | 14.409.737 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Cho thuê mặt bằng | | |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 962.639.415 | 696.463.703 |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | 1.240.000.000 | 950.000.000 |
| Cung cấp dịch vụ quản lý sản xuất thuốc lá | | |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An | 7.000.835.688 | 7.198.328.216 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.1 | 9.203.475.103 | 8.844.791.919 |

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Mua hàng, nguyên vật liệu và phụ tùng | | |
| Công ty TNHH Thương mại Khatoco | 87.705.555 | 98.940.000 |
| Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa | 51.630.000 | 100.936.400 |
| Cộng | 139.335.555 | 199.876.400 |

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi trả cổ tức, chuyển lợi nhuận | | |
| Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV | 2.549.200.000 | 2.549.200.000 |

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Ông Hà Quang Minh | Chủ tịch HĐQT | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Phạm Thanh Hà | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Trần Anh Giang | Thành viên HĐQT | - | - |
| Ông Bùi Việt Đức | Trưởng BKS | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng | Thành viên BKS | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Long | Thành viên BKS | 18.000.000 | 18.000.000 |

Tiền lương của các thành viên Ban Giám đốc:

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--------------------|--------------|-----------------|-----------------|
| Ông Phạm Thanh Hà | Giám đốc | 550.800.000 | 582.800.000 |
| Ông Trần Anh Giang | Phó Giám đốc | 413.100.000 | 437.100.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Địa chỉ: Đường D2 - Khu công nghiệp Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG***Công ty là bên cho thuê*

Công ty cho thuê hạ tầng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động.

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 2.202.639.415 | 1.575.309.091 |
| Cộng | 2.202.639.415 | 1.575.309.091 |

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động và phụ lục. Hợp đồng thuê có kỳ hạn là 40 năm. Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm như sau:

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 541.158.382 | 541.158.382 |
| Cộng | 541.158.382 | 541.158.382 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang như sau:

| | Tại ngày 31/12/2024 VND | Tại ngày 01/01/2024 VND |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 644.963.220 | 644.963.220 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.579.852.880 | 2.579.852.880 |
| Trên 5 năm | 8.769.708.227 | 9.414.671.447 |
| Cộng | 11.994.524.327 | 12.639.487.548 |

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Thanh Hà
Giám đốc

Lê Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập

Nghệ An, ngày 03 tháng 03 năm 2025